

Bản án số: 1149/2026/DS-PT
Ngày: 08/6/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hải Vân

Các Thẩm phán: Bà Lê Ngọc Nga

Bà Lê Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Trinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 22 tháng 5 và ngày 08 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 495/2026/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1329/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1817/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 5173/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 6737/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: A Lô N chung cư N, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: A17/29TG1 ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N - Luật sư Chi nhánh Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố C. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: C H, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp củ bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương Q, sinh năm 1975; Địa chỉ: F Công trường A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 04945 ngày 16/5/2022). (có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Vào ngày 20/7/2019 bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị Ú vay số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019. Do cần sử dụng số tiền trên nên bà T yêu cầu bà Ú trả lại tiền, bà Ú không đồng ý trả, bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy hợp đồng vay tiền ký ngày 20/7/2019.

+ Buộc bà Ú trả một lần số tiền nợ gốc là 1.050.000.000 đồng.

+ Buộc bà Ú trả một lần số tiền lãi suất nợ quá hạn là 15%/năm, tạm tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/04/2021 là 191.625.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu bà Ú thanh toán là 1.241.625.000 đồng.

- Ngày 21/6/2022 bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà Ú trả các khoản nợ từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/8/2019 như sau: 1.000.000.000 đồng + 37.000.000 đồng + 3.000.000 đồng + 150.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 152.200.000 đồng. Tổng cộng là 1.392.200.000 đồng.

+ Buộc bà Ú trả một lần số tiền lãi tạm tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/02/2022 là 156.622.500 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi yêu cầu bổ sung là: 1.548.822.500 đồng.

Khoản nợ này bà T xác nhận cho đến nay bà chưa làm thông báo đòi nợ đối với bị đơn nhưng đã được Tòa án thụ lý theo thông báo thụ lý bổ sung ngày 27/6/2022.

- Ngày 12/8/2025 bà T nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà Ú trả số tiền nợ vay ngày 20/7/2019 là 1.050.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019.

+ Buộc bà Ú trả số tiền 1.000.000.000 đồng mượn ngày 20/7/2019 theo giấy nhận nợ ghi mục đỏ trong sổ tay và số tiền 150.000.000 đồng mượn ngày

31/7/2019 theo giấy nhận nợ viết mực xanh ghi trong sổ tay.

Tổng số tiền gốc bà T yêu cầu bà Ú trả là 2.200.000.000 đồng.

- Ngày 28/8/2025 bà T nộp đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Buộc bà Ú trả số tiền nợ vay ngày 20/7/2019 là 1.050.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019.

+ Buộc bà Ú trả số tiền 1.000.000.000 đồng mượn ngày 20/7/2019 theo giấy nhận nợ ghi mực đỏ trong sổ tay và số tiền 150.000.000 đồng mượn ngày 31/7/2019 theo giấy nhận nợ viết mực xanh ghi trong sổ tay.

+ Yêu cầu trả lãi suất trong hạn và lãi quá hạn tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 20/8/2025 là 673.200.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu phải trả là: 2.873.200.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ú do bà Nguyễn Thị Phương Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị T là hai chị em ruột, bà T có cho bà Ú vay tiền nhiều lần, mục đích vay tiền là để mua căn nhà 4 T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình vay nợ bà Ú cũng đã trả tiền cho bà T nhiều lần, lần gần nhất là trả 300.000.000 đồng vào ngày 27/12/2019, cùng ngày hai bên chốt nợ lại bằng Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019 nhưng thực tế là ký vào ngày 27/12/2019. Bà Ú không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T bởi các lý do sau:

- Đối với Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019 (nhưng thực tế được hai bên ký lại vào ngày 27/12/2019); hợp đồng do bà T soạn sẵn trong đó có điều khoản: *“Trong thời gian hợp đồng, chị T cần lấy tiền lại, chị T sẽ báo trước 01 tháng”*, khi ký hợp đồng, bà Ú không đồng ý phương thức trả nợ này vì bà Ú đang vay nợ ngân hàng phải trả dần mỗi tháng nên hai bên đã thỏa thuận lại và bà T đã tự tay gạch bỏ điều khoản trên và ký tên xác nhận phía trên dòng gạch bỏ. Tại phần ký tên và lấn tay bà T có viết thêm đoạn: *“Út trả nợ Ngân hàng xong thì trả dần cho tôi số tiền trong hợp đồng, từ ngày hết nợ ngân hàng L1 là 0,6% là 1 tỷ. 6.300.000 đồng (sáu triệu ba trăm nghìn đồng)”*. Điều này thể hiện bà T cho bà Ú vay tiền kỳ hạn trả nợ là cho đến khi bà Ú trả nợ ngân hàng xong. Hiện nay bà Ú còn nợ ngân hàng V số tiền nợ gốc là 588.856.000 đồng nên bà Ú không đồng ý trả nợ cho bà T vì chưa đến hạn. Trong thời gian vay tiền, bà Ú đóng lãi cho bà T hằng tháng đầy đủ không vi phạm nhưng từ khi bà T khởi kiện (lần khởi kiện lần đầu tiên ngày 18/02/2020) thì bà T không chịu nhận lãi nữa.

** Tại phiên toà sơ thẩm:*

- Nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn nộp ngày 12/8/2025 và yêu cầu giải quyết như sau:

+ Hủy Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019;

+ Yêu cầu bà Ú trả số tiền nợ vay 1.050.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019. Khoản nợ này bà T đã lập vi bằng thông báo đòi nợ vào ngày 13/01/2020;

+ Yêu cầu bà Ú trả số tiền 1.000.000.000 đồng mượn ngày 20/7/2019 theo giấy nhận nợ ghi mực đỏ trong sổ tay và số tiền 150.000.000 đồng mượn ngày 31/7/2019 theo giấy nhận nợ viết mực xanh ghi trong sổ tay. Khoản nợ này bà T chưa thực hiện thủ tục thông báo đòi nợ theo quy định.

+ Về nợ lãi: Yêu cầu trả lãi suất quá hạn, tạm tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 20/8/2025 là 673.200.000 đồng.

Bà T xác nhận trong giấy vay tiền ngày 20/7/2019 bà T có gạch bỏ dòng: “*Trong thời gian hợp đồng, chị T cần lấy tiền lại, chị T sẽ báo trước 01 tháng*” và ký nháy vào phía trên dòng gạch bỏ. Tại phần ký tên và lấn tay bà T có viết thêm đoạn: “*Út trả nợ Ngân hàng xong thì trả dần cho tôi số tiền trong hợp đồng, từ ngày hết nợ ngân hàng L1 là 0,6% là 1 tỷ. 6.300.000 đồng (sáu triệu ba trăm nghìn đồng)*”.

- Bị đơn xác nhận còn nợ bà T số tiền 1.050.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019 (thực tế ký ngày 27/12/2019) nhưng không đồng ý trả vì chưa đến hạn, bị đơn chỉ đồng ý trả lãi của số nợ gốc trên tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày xét xử.

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng và 150.000.000 đồng đã được hai bên chốt nợ và tính vào Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/7/2019 (nhưng thực tế được hai bên ký lại vào ngày 27/12/2019) nên bà Ú không đồng ý trả.

Tại Bản án sơ thẩm số 1329/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi là 215.145.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019 (thực tế ký ngày 27/12/2019). Thời hạn trả lãi tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 29/9/2025. Bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ thanh toán một lần số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đòi hủy Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019 ký giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Ú;

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đòi trả số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng theo Hợp đồng vay ngày 20/7/2019 (thực tế ký ngày 27/12/2019) vì chưa đến hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

1.4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đòi bà Nguyễn Thị Ú trả số tiền nợ 1.000.000.000 đồng (ghi mực đỏ) và 150.000.000 đồng (ghi mực xanh) ghi cùng một trang giấy trên sổ tay vì chưa đủ điều kiện khởi kiện.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu đòi trả lãi quá hạn của bà Nguyễn Thị T đối với số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) và 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T do bà T rút yêu cầu khởi kiện theo Đơn nộp ngày 12/8/2025.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/10/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo. Cụ thể: rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo đối với số tiền 750.000.000 đồng (trong khoản tiền 1.000.000.000 đồng). Còn lại 250.000.000 đồng.

Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 1.050.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 77 tháng 19 ngày = 2.329 ngày. Tiền lãi của số tiền 1.050.000.000 đồng là $1.050.000.000đ \times 0,3\% \times 2.329 \text{ ngày} \times 150\%$ (mỗi ngày 157.500đ) = 366.817.504 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 77 tháng 19 ngày = 2.329 ngày. Tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng là $150.000.000đ \times 0,3\% \times 2.329 \text{ ngày} \times 150\%$ (mỗi ngày 22.500đ) = 52.402.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 77 tháng 19 ngày = 2.329 ngày. Tiền lãi của số tiền 250.000.000 đồng là $250.000.000đ \times 0,3\% \times 2.329 \text{ ngày} \times 150\%$ (mỗi ngày 37.500đ) = 87.337.500đ. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 50.000.000 đồng cho mượn ngày 01/8/2019 và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 77 tháng 19 ngày = 2.329 ngày. Tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng là $50.000.000đ \times 0,3\% \times 2.329 \text{ ngày} \times 150\%$ (mỗi ngày 7.500đ) = 17.467.500đ. Tôi yêu cầu bà Ú trả số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 524.025.000 đồng.

Bị đơn đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra làm rõ hành vi vi phạm của bà T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Do tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn rút đơn kiện và giữ nguyên các phần còn lại Bản án dân sự sơ thẩm số 1329/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo:

Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bà Nguyễn Thị Ú có địa chỉ tại C H, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 750.000.000 đồng trong số tiền 1.000.000.000 đồng. Yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 1.050.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 366.817.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 52.402.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 87.337.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 50.000.000 đồng cho mượn ngày 01/8/2019 và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 17.467.500 đồng. Tổng cộng, yêu cầu bà Ú trả số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 524.025.000 đồng.

[2.1.1] Xét khoản vay 1.050.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 20/7/2019:

- Theo Giấy vay tiền ngày 20/7/2019 (thực chất lập ngày 27/12/2019) bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị Ú vay 1.050.000.000 đồng; lãi suất 0,3%/tháng (mỗi tháng 3.150.000 đồng); thời hạn vay ban đầu ghi “*Trong thời gian hợp đồng, chị T cần lấy tiền lại, chị T sẽ báo trước 01 tháng*” nhưng sau đó hai bên thỏa thuận lại thời hạn vay nên bà T đã tự tay gạch bỏ điều khoản trên và ký tên xác nhận phía trên dòng gạch bỏ. Tại phần ký tên và lặn tay bà T có viết thêm đoạn: “*Út trả nợ Ngân hàng xong thì trả dần cho tôi số tiền trong hợp đồng, từ ngày hết nợ ngân hàng L1 là 0,6% là 1tỷ. 6.300.000 đồng (sáu triệu ba trăm nghìn đồng)*”.

Theo Hợp đồng cho vay số 0371/HVU.TN19DH ngày 31/7/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh H và bà Nguyễn Thị Ú thì hợp đồng có thời hạn cho vay là 180 tháng; Thời hạn trả hết nợ của bà Ú là ngày 10/7/2034. Theo Giấy xác nhận sao kê tài khoản ngày 24/9/2025 của Ngân hàng TMCP N1 cung cấp, tính đến ngày 10/9/2025 bà Nguyễn Thị Ú còn nợ Ngân hàng nợ gốc là 588.856.000 đồng.

Bà T trình bày do bà Ú ép bà T xóa nội dung: “*Trong thời gian hợp đồng, chị T cần lấy tiền lại, chị T sẽ báo trước 01 tháng*” và viết thêm tại phần ký tên và lấn tay: “*Út trả nợ Ngân hàng xong thì trả dần cho tôi số tiền trong hợp đồng, từ ngày hết nợ ngân hàng L1 là 0,6% là 1 tỷ. 6.300.000 đồng (sáu triệu ba trăm nghìn đồng)*” là do bà Ú ép bà T phải ghi, nếu không ghi như vậy thì bà Ú không đồng ý ký hợp đồng vay tiền, tuy nhiên bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà T bị bà Ú ép buộc, tại phiên tòa bị đơn cũng không thừa nhận sự có việc ép buộc như lời bà T trình bày.

Khoản 3 Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 470 của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan quy định khác*”.

Xét thấy:

Về nợ gốc:

Theo nội dung thỏa thuận trong giấy vay tiền ngày 20/7/2019 (thực chất lập ngày 27/12/2019) thì giao dịch giữa các bên là giao dịch dân sự có điều kiện, vậy điều kiện của hợp đồng là bà Ú trả nợ ngân hàng xong thì mới trả dần cho bà T số tiền vay trong hợp đồng. Do thỏa thuận trên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn chưa tất toán khoản vay tại ngân hàng, do đó điều kiện phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn chưa xảy ra. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm đến hạn trả nợ chưa phát sinh nên bị đơn chưa có nghĩa vụ thanh toán. Và không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019 và buộc bị đơn trả nợ gốc 1.050.000.000 đồng của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 120, khoản 3 Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về lãi suất:

Giấy vay tiền ngày 20/7/2019 giữa hai bên thỏa thuận lãi suất 0,3%/tháng (tương đương 3,6% /năm) là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi

quá hạn chỉ phát sinh khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến hạn. Việc bà Ú ngưng trả lãi cho bà T do bà T không nhận tiền lãi, và sau đó đã khởi kiện bà Ú ra tòa, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi quá hạn của bà T. Do hai bên có thỏa thuận trả lãi định kỳ hằng tháng và khoản vay chưa đến hạn trả gốc và bà Ú không có lỗi trong việc không trả lãi theo thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả lãi của số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 29/9/2025 là: $3.150.000 \text{ đồng} \times 68 \text{ tháng} \times 9 \text{ ngày} = 215.145.000 \text{ đồng}$, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không buộc bị đơn tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận tại Giấy vay tiền ngày 20/7/2019 (thực chất lập ngày 27/12/2019) đối với số tiền 1.050.000.000 đồng tính từ ngày 30/9/2025 cho đến khi trả hết nợ là có thiếu sót.

[2.1.2] Xét yêu cầu buộc bà Ú trả số tiền 1.000.000.000 đồng mượn ngày 20/7/2019 theo giấy nhận nợ ghi mục đỏ trong sổ tay và số tiền 150.000.000 đồng mượn ngày 31/7/2019 theo giấy nhận nợ viết mục xanh ghi trong sổ tay:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 750.000.000 đồng trong số tiền 1.000.000.000 đồng. Căn cứ Điều 217, 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện trên.

Theo giấy mượn ngày 20/7/2019 và giấy nhận nợ ghi nợ ngày 31/7/2019 thì số nợ 1.000.000.000 đồng và 150.000.000 đồng các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất.

Bà T xác nhận chưa làm thông báo đòi nợ đối với bị đơn.

Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Do các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất, nguyên đơn chưa thực hiện nghĩa vụ báo trước “một thời gian hợp lý”, nên chưa đủ điều kiện buộc bị đơn trả nợ. Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn đối với số tiền trên và đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi số nợ 1.000.000.000 đồng và 150.000.000 đồng của nguyên đơn vì chưa đủ điều kiện khởi kiện là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, do tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tiền 750.000.000 đồng trong số tiền 1.000.000.000 đồng, chỉ yêu cầu đòi 250.000.000 đồng trong số nợ

1.000.000.000 đồng, nên sửa án sơ thẩm đối với nội dung này, đình chỉ yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Ú trả số tiền 250.000.000 đồng mượn ngày 20/7/2019 theo giấy nhận nợ ghi mực đỏ trong sổ tay và số tiền 150.000.000 đồng mượn ngày 31/7/2019 theo giấy nhận nợ viết mực xanh ghi trong sổ tay.

[2.1.3] Đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Ú trả một lần số tiền 50.000.000 đồng cho mượn ngày 01/8/2019 và tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến ngày 08/06/2026 là 17.467.500 đồng: Do tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với số tiền trên nên căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này.

[2.3] Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn nộp ngày 12/8/2025. Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra. Xét thấy, yêu cầu trên vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu trên.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do nguyên đơn là người cao tuổi nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 120, khoản 3 Điều 465, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1329/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi là 215.145.000 (hai trăm mười lăm triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019 (thực tế ký ngày 27/12/2019). Thời hạn trả lãi tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 29/9/2025. Bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ thanh toán một lần số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Nguyễn Thị Ú tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019 (thực chất lập ngày 27/12/2019) đối với số tiền 1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng tính từ ngày 30/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T gồm:

Yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2019 ký giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Ú; Yêu cầu trả số tiền nợ gốc 1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng; Yêu cầu trả lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc

1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đòi bà Nguyễn Thị Ú trả số tiền nợ 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng vì chưa đủ điều kiện khởi kiện.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với nội dung bà T rút yêu cầu khởi kiện theo Đơn nộp ngày 12/8/2025.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đòi 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng của bà Nguyễn Thị T do bà T rút yêu cầu khởi kiện.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ú phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.757.250 (mười triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

8. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án Dân sự năm 2008 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hải Vân

